

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường Mộc Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Ngàn người	14.807	15.038	15.378	15.718	16.062	16.406
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	3,0	2,5	2,2	2,2	2,2	2,2
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	1,08	1,07	1,06	1,04	1,03	1,02
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	9.416	9.550	9.700	9.980	10.320	10.620
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	9.597	9.702	9.960	10.310	10.620	10.930
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	200	270	270	270	270	270
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	3,3	3,2	3,0	2,9	2,8
	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2030	%	25,3	25,04	24,78	24,52	24,26	24,0
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	5	5	5	5	5	5
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	120	160	175	175	175	175
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	82,1	82,6	83,2	83,8	84,4	85
	TĐ: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	61	61,2	61,4	61,6	61,8	62,0
III	GIẢM NGHÈO							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,14	0,08	0,02	0	0	0
	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2026-2030 giảm bình quân	%		0,02 - 0,06				
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	84	88,8	89,2	89,6	89,8	90
	TĐ: + Khu vực thành thị	%						
	+ Khu vực nông thôn	%						
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
V	- Tỷ lệ đô thị hóa	%						
	Y TẾ							
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	93,26	93,3	93,8	94,7	95,6	96,5
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.944	1.955	2.024	2.093	2.162	2.231
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	24,20	24,35	25,20	26,05	26,90	27,75
	Số nhân lực của TYT	người	12	12	12	12	12	12
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%						
	+ Suy dinh dưỡng thể cân nặng/ tuổi	%	15,8	15,5	15,3	15,0	14,8	14,5
	+ Suy dinh dưỡng thể chiều cao/ tuổi	%	5,7	5,5	5,4	5,3	5,2	5,0
VI	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,0	96,2	>96	>96	>96	>96
	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	- Tỷ lệ nhà văn hoá tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định	%	92,9	92,9	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	12,0	15,0	18,0	20,0	24,0	25,0
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
	- Số huy chương đạt được	HC	10,0	12,0	15,0	18,0	20,0	22,0
	- Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	-	-	-	-	-	-
	VII THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
	Số Tổ dân phố có Truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	Tổ dân phố	7	7	14	14	14	14
	Số cụm loa phát thanh ứng dụng CNTT-VT được kết nối với Hệ thống Thông tin nguồn tỉnh	Cụm	10	10	23	23	23	23
	-Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	%	100	100	100	100	100	100
	- Số tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động (4G)	tổ dân phố	14	14	14	14	14	14
	- Số tin, bài, ảnh, video, các sản phẩm truyền thông được đưa lên các nền tảng số	Tin, Bài, video, sản phẩm/năm	240	400	400	400	400	400
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	%	85	87	88	90	90	90

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
	- Tỷ lệ bản, tiểu khu, tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động 5G đến năm 2030	%	14,2	21	45	57	69	78
	- Tỷ lệ dân số phủ sóng băng rộng di động 5G đạt	%	20	40	60	80	80	80
	- Tỷ lệ Hộ gia đình được phủ mạng băng rộng cố định (cáp quang)	%	80	85	87	90	95	100
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử	%	4	6	7	7,6	8	9
	- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khá	%	85	86	86,6	87,1	87,6	88
	- Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.	%	50	100	100	100	100	100
VIII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	6.384	6.402	6.428	6.563	6.637	6.662
	+ Mầm non	"	885	890	898	1.017	1.020	1.025
	TĐ: Học sinh nữ	"	437	440	442	443	444	445
	+ Tiểu học	"	1488	1.490	1.495	1.497	1.500	1.502
	TĐ: Học sinh nữ	"	671	678	682	684	687	690
	+ Trung học cơ sở	"	1.656	1.660	1.665	1.670	1.672	1.675
	TĐ: Học sinh nữ	"	872	880	890	895	897	900
	+ Trung học phổ thông	"	1585	1.590	1.595	1.600	1.665	1.670
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"	770	772	775	779	780	790
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	2.922	3.015	3.020	3.022	3.025	3.030
	<i>Chia ra:</i>							
	+ Mầm non	"	488	495	500	505	515	525
	+ Tiểu học	"	593	597	599	603	606	608
	+ Trung học cơ sở	"	792	795	799	801	805	809
	+ Trung học phổ thông	"	1.049	1.050	1.052	1.056	1.057	1.059
	TĐ: Học sinh nữ	"	968	972	975	977	1.000	1.005

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	59	60	61	62	62	63
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	99,3	99,4	99,4	99,5	99,5	99,5
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	99,7	99,8	99,8	99,8	99,85	99,9
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	+ Trung học cơ sở	"	99,5	99,6	99,6	99,6	99,65	99,7
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	100	100	100	100	100	100
	- Duy trì đạt chuẩn phổ cập THCS	Đạt/không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	- Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt/không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	- Số trường trực thuộc đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	5	5	5	5	5	8
	- Tỷ lệ trường trực thuộc đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	100	100	100	100	100	100
	- Số trường trực thuộc đạt chuẩn quốc gia	Trường	5	5	5	5	5	5
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100
IX	XÃ HỘI							
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trở lên đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đến năm 2030	%	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn không có ma túy	%	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn không có ma túy	%	35	50	50	50	50	50